

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ
BỈM SƠN**

*Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 – 03 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 05 – 28 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 – 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 – 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 28 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tiền thân là phân xưởng sản xuất vỏ bao thủ công thuộc Nhà máy xi măng Bim Sơn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn theo Quyết định số 04/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Doãn Nam Khánh | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Chương | Thành viên |
| Ông Tạ Duy | Thành viên |
| Ông Mai Việt Dũng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Trần Văn Chương | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Trịnh Thị Hiền | Trưởng ban |
| Ông Lê Trọng Kỳ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Côi | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn

Địa chỉ: Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Văn Chương

Giám đốc

Bim Sơn, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Số :/2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Trong kỳ, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí vượt mức quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC với số tiền là 1,61 tỷ đồng. Việc ghi nhận như vậy làm giảm lợi nhuận trước thuế số tiền tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 143.416.138.606 | 135.542.231.793 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 9.654.794.091 | 14.592.639.454 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.654.794.091 | 14.592.639.454 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 103.212.615.470 | 103.869.344.667 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 105.273.440.684 | 106.209.022.423 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 784.979.000 | 45.500.000 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 4 | 684.402.786 | 534.654.244 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.530.207.000) | (2.919.832.000) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 5 | 29.838.763.246 | 16.916.886.572 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 29.838.763.246 | 16.916.886.572 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 709.965.799 | 163.361.100 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 277.963.495 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 74.862.359 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 6 | 118.995.845 | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 7 | 238.144.100 | 163.361.100 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 32.907.808.288 | 38.641.629.150 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 29.760.637.288 | 35.977.591.350 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 28.225.242.909 | 33.809.089.663 |
| 222 | - Nguyên giá | | 100.880.886.084 | 101.952.039.123 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (72.655.643.175) | (68.142.949.460) |
| 230 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 1.535.394.379 | 2.168.501.687 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 10 | 3.066.171.000 | 2.664.037.800 |
| 258 | 1. Đầu tư dài hạn khác | | 10.731.800.400 | 10.731.800.400 |
| 259 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (7.665.629.400) | (8.067.762.600) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 81.000.000 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 81.000.000 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 176.323.946.894 | 174.183.860.943 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A . NỢ PHẢI TRẢ | | 95.064.436.015 | 91.029.880.951 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 95.064.436.015 | 91.029.880.951 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 11 | 38.600.000.000 | 40.000.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 43.518.250.476 | 40.795.962.792 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 1.650.355.451 | 2.292.923.083 |
| 315 | 4. Phải trả người lao động | | 3.466.245.070 | 6.555.442.357 |
| 316 | 5. Chi phí phải trả | 13 | 1.029.641.650 | 634.367.299 |
| 319 | 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14 | 5.873.116.090 | 676.789.797 |
| 323 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 926.827.278 | 74.395.623 |
| 400 | B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 81.259.510.879 | 83.153.979.992 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 81.259.510.879 | 83.153.979.992 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 4.590.000.000 | 4.590.000.000 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 30.262.217.050 | 28.017.666.169 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 3.853.567.852 | 3.524.619.150 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.553.725.977 | 9.021.694.673 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 176.323.946.894 | 174.183.860.943 |

Trần Văn Chương

Giám đốc

Bim Sơn, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Mai Viết Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 164.639.123.901 | 130.226.166.669 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 164.639.123.901 | 130.226.166.669 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 17 | 148.308.607.456 | 114.981.142.317 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.330.516.445 | 15.245.024.352 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18 | 92.427.762 | 240.172.023 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 19 | 1.365.373.199 | 2.278.569.129 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>1.766.814.166</i> | <i>2.481.710.272</i> |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 1.914.061.944 | 1.034.109.777 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | 7.184.506.449 | 6.554.869.338 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.959.002.615 | 5.617.648.131 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 66.585.272 | 285.285.727 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 17.942.605 | 91.699.220 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 48.642.667 | 193.586.507 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.007.645.282 | 5.811.234.638 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21 | 1.527.721.972 | 1.403.042.160 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.479.923.310 | 4.408.192.478 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22 | 1.179 | 1.160 |

Trần Văn Chương

Giám đốc

Bim Sơn, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Mai Việt Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 6.007.645.282 | 5.811.234.638 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 7.991.995.662 | 7.449.338.525 |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 6.109.367.458 | 3.877.415.276 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 208.241.800 | 810.385.000 |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (92.427.762) | 279.827.977 |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 1.766.814.166 | 2.481.710.272 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 13.999.640.944 | 13.260.573.163 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (182.887.766) | (13.880.988.430) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (12.921.876.674) | (26.826.604.924) |
| 11 | (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 413.211.326 | 10.086.283.983 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (250.963.495) | (272.344.923) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.789.882.221) | (2.402.226.938) |
| 14 | Thuế TNDN đã nộp | | (1.169.939.167) | - |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.569.241.899 | 1.659.966.013 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.113.155.090) | (7.967.776.564) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (3.446.610.244) | (26.343.118.620) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | | (144.263.640) | (5.929.039.182) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 53.028.521 | 240.172.023 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (91.235.119) | (5.688.867.159) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 57.100.000.000 | 95.062.000.000 |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (58.500.000.000) | (71.007.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1.400.000.000) | 24.055.000.000 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|-------|----------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (4.937.845.363) | (7.976.985.779) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 14.592.639.454 | 9.070.941.369 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>9.654.794.091</u> | <u>1.093.955.590</u> |

Trần Văn Chương

Giám đốc

Bim Sơn, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Mai Viết Dụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tiền thân là phân xưởng sản xuất vỏ bao thủ công thuộc Nhà máy xi măng Bim Sơn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn theo Quyết định số 04/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, tương đương 3.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055764 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07 tháng 06 năm 1999 và thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn và mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì từ nhựa giấy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: căn cứ vào chi phí nguyên vật liệu chính xuất ra cho sản xuất từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 06 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 05 năm |

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 783.297.600 | 235.883.900 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.871.496.491 | 14.356.755.554 |
| | 9.654.794.091 | 14.592.639.454 |

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Công ty Chứng khoán Bảo Việt tiền cổ tức | 219.036.788 | 179.637.547 |
| Phải thu thuế TNCN | 445.815.998 | 250.450.769 |
| Phải thu tiền BHXH do trả thừa | - | 68.544.000 |
| Phải thu khác | 19.550.000 | 36.021.928 |
| | 684.402.786 | 534.654.244 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.657.350.688 | 6.992.239.300 |
| Công cụ, dụng cụ | 81.408.456 | 102.104.370 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.062.816.200 | 4.360.542.972 |
| Thành phẩm | 8.035.210.630 | 5.460.022.658 |
| Hàng hoá | 1.977.272 | 1.977.272 |
| | 29.838.763.246 | 16.916.886.572 |

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-----------------------|---------------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 118.995.845 | - |
| | <u>118.995.845</u> | <u>-</u> |

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 238.144.100 | 163.361.100 |
| | <u>238.144.100</u> | <u>163.361.100</u> |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.504.232.284 | 79.746.708.036 | 3.599.879.539 | 1.087.219.264 | 14.000.000 | 101.952.039.123 |
| Số tăng trong kỳ | 600.410.908 | 32.696.400 | - | 144.263.640 | - | 777.370.948 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 144.263.640 | - | 144.263.640 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 600.410.908 | 32.696.400 | - | - | - | 633.107.308 |
| Số giảm trong kỳ | (553.544.599) | (215.397.757) | - | (1.065.581.631) | (14.000.000) | (1.848.523.987) |
| - Giảm khác (*) | (553.544.599) | (215.397.757) | - | (1.065.581.631) | (14.000.000) | (1.848.523.987) |
| Số dư cuối kỳ | 17.551.098.593 | 79.564.006.679 | 3.599.879.539 | 165.901.273 | - | 100.880.886.084 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.564.718.705 | 52.477.684.236 | 2.276.030.207 | 816.116.324 | 8.399.988 | 68.142.949.460 |
| Số tăng trong kỳ | 837.838.651 | 4.910.998.757 | 251.640.471 | 107.722.914 | 1.166.665 | 6.109.367.458 |
| - Khấu hao trong kỳ | 837.838.651 | 4.910.998.757 | 251.640.471 | 107.722.914 | 1.166.665 | 6.109.367.458 |
| Số giảm trong kỳ | (553.544.599) | (215.397.757) | - | (818.164.734) | (9.566.653) | (1.596.673.743) |
| - Giảm khác (*) | (553.544.599) | (215.397.757) | - | (818.164.734) | (9.566.653) | (1.596.673.743) |
| Số dư cuối kỳ | 12.849.012.757 | 57.173.285.236 | 2.527.670.678 | 105.674.504 | - | 72.655.643.175 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.939.513.579 | 27.269.023.800 | 1.323.849.332 | 271.102.940 | 5.600.012 | 33.809.089.663 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.702.085.836 | 22.390.721.443 | 1.072.208.861 | 60.226.769 | - | 28.225.242.909 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.153.034.048 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.615.028.996 VND.

(*): TSCĐ giảm trong kỳ do không đủ điều kiện là Tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Dự án đầu tư mở rộng nâng cấp công suất nhà máy (*) | 1.535.394.379 | 1.568.090.779 |
| - Xây dựng tường chắn và san nền | - | 600.410.908 |
| | 1.535.394.379 | 2.168.501.687 |

(*): Dự án đầu tư mở rộng công suất nhà máy từ 40 triệu vỏ bao/ năm lên 60 triệu vỏ bao/ năm với tổng dự toán là: 32.825.112.000 đồng, dự án đã thực hiện được 82% so với kế hoạch.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 10.731.800.400 | 10.731.800.400 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (7.665.629.400) | (8.067.762.600) |
| | 3.066.171.000 | 2.664.037.800 |

| Đầu tư dài hạn khác | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | CP | VND | CP | VND |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (BCC) | 20 | 290.400 | 20 | 290.400 |
| - Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Mai (HOM) | 180.000 | 2.952.000.000 | 180.000 | 2.952.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên (HTI) | 180.000 | 4.761.000.000 | 180.000 | 4.761.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) | 32.555 | 2.172.670.000 | 32.555 | 2.172.670.000 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) | 20.000 | 382.000.000 | 20.000 | 382.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS) | 20.000 | 463.000.000 | 20.000 | 463.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đá Hòa Phát (HPS) | 70 | 840.000 | 70 | 840.000 |
| | 432.645 | 10.731.800.400 | 432.645 | 10.731.800.400 |

| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (BCC) | (184.400) | (144.640) |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai (HOM) | (1.836.000.000) | (1.926.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên (HTI) | (3.861.000.000) | (4.023.000.000) |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) | (1.358.794.000) | (1.489.038.200) |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) | (314.000.000) | (336.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS) | (295.000.000) | (293.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đá Hòa Phát (HPS) | (651.000) | (579.760) |
| | (7.665.629.400) | (8.067.762.600) |

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 38.600.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (1) | 36.600.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bim Sơn (2) | 2.000.000.000 | - |
| | 38.600.000.000 | 40.000.000.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2013.039.300058024/HĐTD ngày 26/04/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn;
 - Hạn mức cho vay: 40.000.000.000;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 26/04/2013 đến ngày 26/04/2014);
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì các loại;
 - Lãi suất cho vay: thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
 - Thời hạn cho vay: cụ thể theo từng giấy nhận nợ, tối đa là: 6 tháng;
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, dây truyền đồng bộ của Công ty được xây dựng trên diện tích đất được UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V074172 ngày 30/11/2012.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/13/HĐ ngày 08/05/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn;
 - Hạn mức cho vay: 30.000.000.000;
 - Thời hạn vay: từ ngày 08/05/2013 đến 08/11/2013;
 - Mục đích vay: trả tiền mua hạt nhựa;
 - Lãi suất cho vay: 10,25%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị của Công ty, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 848.051.496 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.592.160.031 | 1.200.179.893 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 58.195.420 | 244.691.694 |
| | 1.650.355.451 | 2.292.923.083 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 49.527.778 | 72.595.833 |
| Trích trước chi phí phí bảo vệ, chi phí văn phòng | 64.150.000 | 90.349.336 |
| Trích trước tiền lễ phép | - | 308.082.934 |
| Trích trước chi phí tư vấn hỗ trợ chuyển giao công nghệ | 164.638.868 | 163.339.196 |
| Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ | 751.325.004 | - |
| | 1.029.641.650 | 634.367.299 |

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 239.223.504 | 13.207 |
| Bảo hiểm xã hội | 385.047.160 | - |
| Bảo hiểm y tế | 110.543.990 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 43.640.295 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.094.661.141 | 676.776.590 |
| - <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i> | 3.906.878.256 | 106.878.256 |
| - <i>Phải trả tiền tiết kiệm định mức</i> | 512.615.409 | 297.079.974 |
| - <i>Quỹ hỗ trợ mất việc làm thu từ người lao động</i> | 325.330.250 | 121.280.250 |
| - <i>Thuế TNCN nộp thừa năm 2011 theo Biên bản thanh tra thuế</i> | 186.795.681 | - |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 163.041.545 | 151.538.110 |
| | 5.873.116.090 | 676.789.797 |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 38.000.000.000 | 4.590.000.000 | 26.324.498.941 | 3.220.414.063 | 8.572.602.628 | 80.707.515.632 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 4.408.192.478 | 4.408.192.478 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (4.750.000.000) | (4.750.000.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 1.693.167.228 | 304.205.087 | (1.997.372.315) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.575.230.313) | (1.575.230.313) |
| Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành | - | - | - | - | (250.000.000) | (250.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (62.204.342) | (62.204.342) |
| Số dư cuối kỳ trước | 38.000.000.000 | 4.590.000.000 | 28.017.666.169 | 3.524.619.150 | 4.345.988.136 | 78.478.273.455 |
| Số dư đầu kỳ này | 38.000.000.000 | 4.590.000.000 | 28.017.666.169 | 3.524.619.150 | 9.021.694.673 | 83.153.979.992 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 4.479.923.310 | 4.479.923.310 |
| Tặng khác | - | - | - | - | 73.802.667 | 73.802.667 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (3.800.000.000) | (3.800.000.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.244.550.881 | 328.948.702 | (2.573.499.583) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (2.317.391.655) | (2.317.391.655) |
| Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành | - | - | - | - | (330.803.435) | (330.803.435) |
| Số dư cuối kỳ này | 38.000.000.000 | 4.590.000.000 | 30.262.217.050 | 3.853.567.852 | 4.553.725.977 | 81.259.510.879 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 205/NQ-BBBS ngày 28/3/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Số tiền |
|--|---------------|
| | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 9.021.694.673 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*) | 2.244.550.881 |
| Trích Quỹ Dự phòng tài chính | 328.948.702 |
| Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành | 330.803.435 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.317.391.655 |
| Chi trả cổ tức | 3.800.000.000 |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND) | |

(*) Trong đó gồm 666.245.729 VND là khoản thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 101/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp và cá nhân.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 19.000.000.000 | 50,00% | 19.000.000.000 | 50,00% |
| Ông Nguyễn Hữu Kiệt | 2.297.000.000 | 6,04% | 2.297.000.000 | 6,04% |
| Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng | 2.162.700.000 | 5,69% | 2.162.700.000 | 5,69% |
| Các đối tượng khác | 14.540.300.000 | 38,26% | 14.540.300.000 | 38,26% |
| | 38.000.000.000 | 100,00% | 38.000.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.800.000.000 | 4.750.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>3.800.000.000</i> | <i>4.750.000.000</i> |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.800.000 | 3.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.800.000</i> | <i>3.800.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.800.000 | 3.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.800.000</i> | <i>3.800.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 30.262.217.050 | 28.017.666.169 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.853.567.852 | 3.524.619.150 |

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao | 164.016.610.680 | 128.765.913.880 |
| Doanh thu bán sản phẩm khác | 622.513.221 | 1.460.252.789 |
| | 164.639.123.901 | 130.226.166.669 |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm vỏ bao | 148.241.607.456 | 113.558.028.030 |
| Giá vốn bán sản phẩm khác | 67.000.000 | 1.423.114.287 |
| | 148.308.607.456 | 114.981.142.317 |

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 53.361.762 | 41.106.023 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 39.066.000 | 199.066.000 |
| | 92.427.762 | 240.172.023 |

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.766.814.166 | 2.481.710.272 |
| Lỗ nhượng bán cổ phiếu | - | 520.000.000 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (402.133.200) | (725.000.000) |
| Chi phí tài chính khác | 692.233 | 1.858.857 |
| | 1.365.373.199 | 2.278.569.129 |

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 543.793.770 | 259.152.434 |
| Chi phí nhân công | 3.046.962.356 | 2.267.625.687 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 775.080.524 | 426.201.889 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 684.203.157 | 715.513.974 |
| Thuế, phí và lệ phí | 155.536.176 | 128.927.167 |
| Chi phí dự phòng | 610.375.000 | 1.535.385.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.368.555.466 | 1.222.063.187 |
| | 7.184.506.449 | 6.554.869.338 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.007.645.282 | 5.811.234.638 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 103.242.605 | (199.066.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 103.242.605 | - |
| - Các khoản tiền phạt | 7.242.605 | - |
| - Lương HDQT không trực tiếp điều hành | 96.000.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (199.066.000) |
| - Lợi nhuận góp vốn cổ phần được chia khi đã làm nghĩa vụ thuế | - | (199.066.000) |
| Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế | 6.110.887.887 | 5.612.168.638 |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.527.721.972 | 1.403.042.160 |
| Thuế TNDN được giảm | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.527.721.972 | 1.403.042.160 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 1.200.179.893 | 1.821.287.078 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (1.169.939.167) | - |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 34.197.333 | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1.592.160.031 | 3.224.329.238 |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.479.923.310 | 4.408.192.478 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.479.923.310 | 4.408.192.478 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.179 | 1.160 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 236.850.994.405 | 183.063.827.916 |
| Chi phí nhân công | 14.878.981.440 | 10.958.731.985 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.036.997.250 | 4.681.303.789 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.990.045.177 | 6.592.481.456 |
| Thuế, phí và lệ phí | 155.536.176 | 128.927.167 |
| Chi phí dự phòng | 610.375.000 | 1.535.385.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.560.154.280 | 3.561.038.772 |
| | 273.083.083.728 | 210.521.696.085 |

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2013 | | 01/01/2013 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.654.794.091 | - | 14.592.639.454 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 105.957.843.470 | (3.530.207.000) | 106.743.676.667 | (2.919.832.000) |
| Đầu tư dài hạn | 10.731.800.400 | (7.665.629.400) | 10.731.800.400 | (8.067.762.600) |
| | 126.344.437.961 | (11.195.836.400) | 132.068.116.521 | (10.987.594.600) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 38.600.000.000 | 40.000.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 49.391.366.566 | 41.472.752.589 |
| Chi phí phải trả | 1.029.641.650 | 634.367.299 |
| | 89.021.008.216 | 82.107.119.888 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2013 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.654.794.091 | - | 9.654.794.091 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 102.427.636.470 | - | 102.427.636.470 |
| Đầu tư dài hạn | - | 3.066.171.000 | 3.066.171.000 |
| | 112.082.430.561 | 3.066.171.000 | 115.148.601.561 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.592.639.454 | - | 14.592.639.454 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 103.823.844.667 | - | 103.823.844.667 |
| Đầu tư dài hạn | - | 2.664.037.800 | 2.664.037.800 |
| | 118.416.484.121 | 2.664.037.800 | 121.080.521.921 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2013 | | |
| Vay và nợ | 38.600.000.000 | 38.600.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 49.391.366.566 | 49.391.366.566 |
| Chi phí phải trả | 1.029.641.650 | 1.029.641.650 |
| | 89.021.008.216 | 89.021.008.216 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | |
| Vay và nợ | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 41.472.752.589 | 41.472.752.589 |
| Chi phí phải trả | 634.367.299 | 634.367.299 |
| | 82.107.119.888 | 82.107.119.888 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Theo lĩnh vực kinh doanh: trong kỳ 99,62% doanh thu của Công ty là bán vỏ bao thành phẩm.
- Theo khu vực địa lý: toàn bộ doanh thu trong kỳ được tiêu thụ tại miền Bắc.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|---|------------------------------------|-----------------|----------------|
| | | năm 2013 | năm 2012 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 124.629.385.880 | 98.849.833.400 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 9.990.000.000 | 7.548.000.000 |
| Mua hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 3.778.604.101 | 2.772.714.000 |
| Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 375.000.000 | 500.000.000 |
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | - | 5.916.589.802 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 1.812.535.455 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 78.417.054.462 | 68.893.042.281 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 4.884.000.000 | 9.984.000.000 |

Phải trả

| | | | |
|---|------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 6.365.000.000 | 5.949.702.832 |
| Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 300.000.000 | - |

Đầu tư tài chính dài hạn

| | | | |
|---|-------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 290.400 | 290.400 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hoàng Mai | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 2.952.000.000 | 2.952.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | Thuộc TCT CNXM Việt Nam | 4.761.000.000 | 4.761.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 626.784.068 | 546.246.696 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 336.304.860 | 290.101.498 |

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Trần Văn Chương

Giám đốc

Bim Sơn, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Mai Viết Dụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Người lập